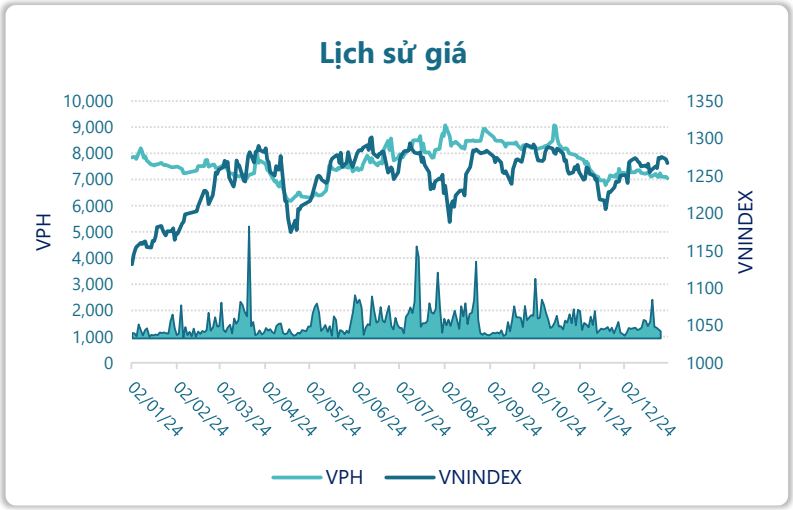
FireAnt

CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,050**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,073
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,181
SL cổ phiếu LH	95,357,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	117,125
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	672
P/E	5.0
EPS	1,407

DT thuần

Q4/24

12.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.10| -33.3%

YoY: ▼14.6| -54.4%

LN sau thuế

Q4/24

-10.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼194| -106%

YoY: ▼33.8| -148%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

483%

+/- YoY: ▲ 382%

DT thuần

2024

46.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼26.9| -36.8%

LN sau thuế

2024

134

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 135| 16435%

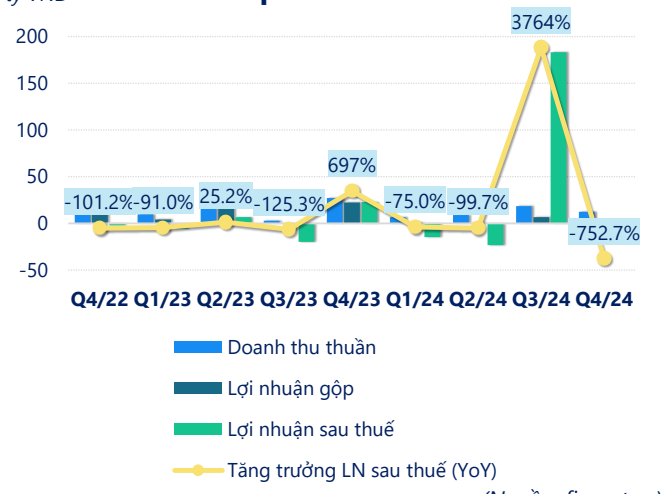
ROE

2024

12.7%

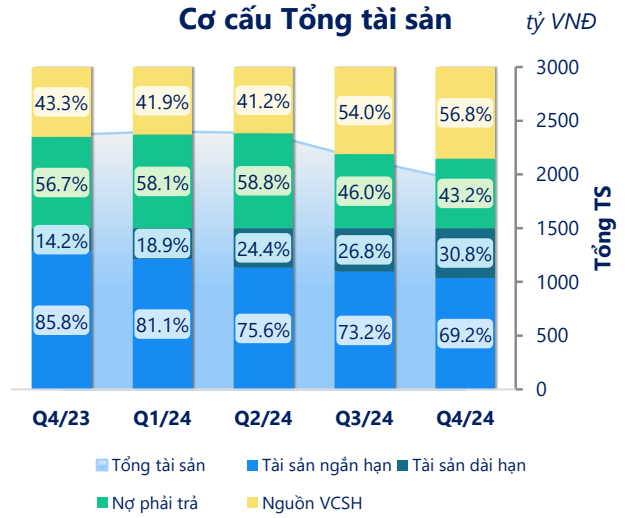
+/- YoY: ▲ 12.8%

Kết quả kinh doanh



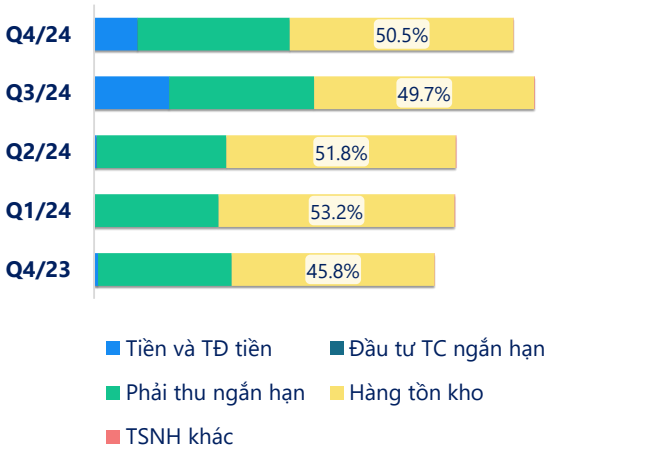
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



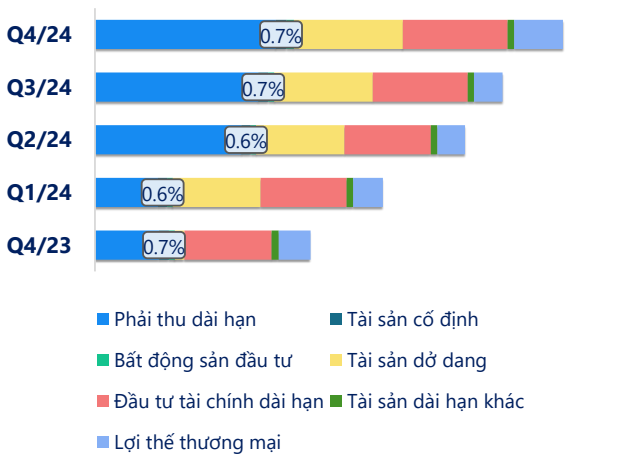
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



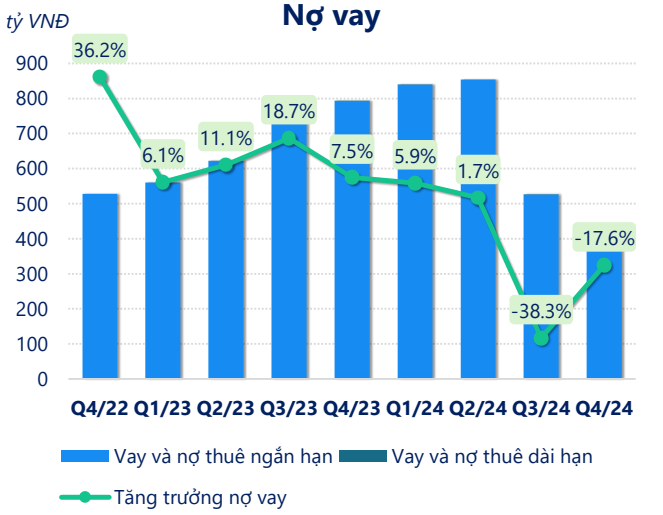
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



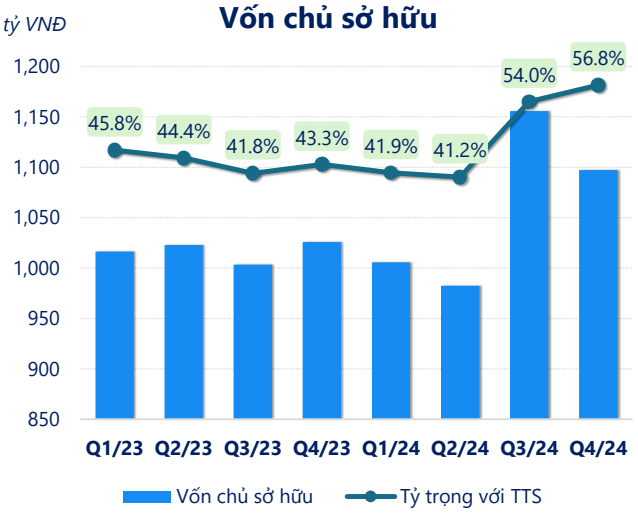
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



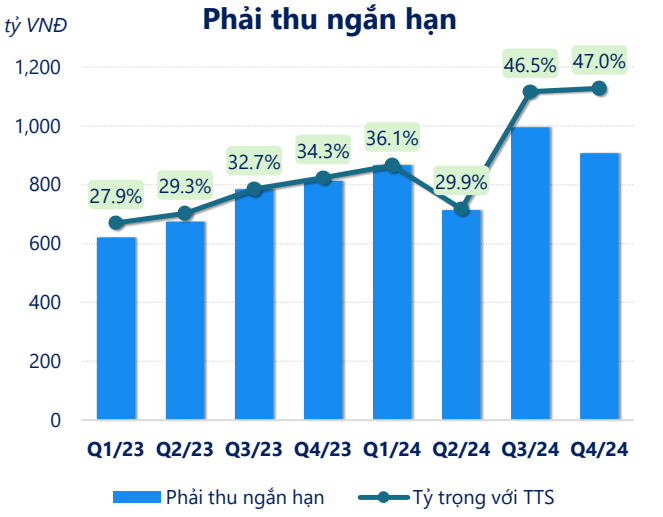
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



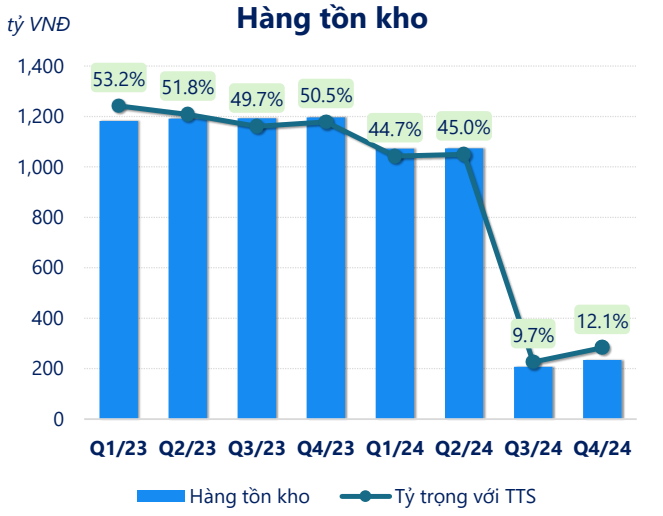
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



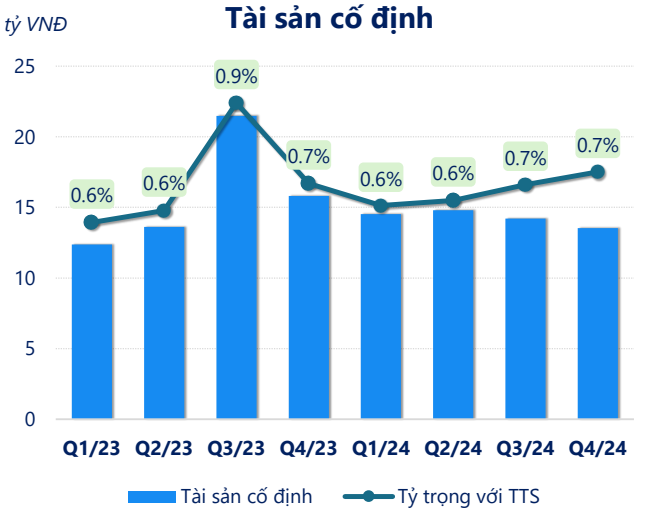
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



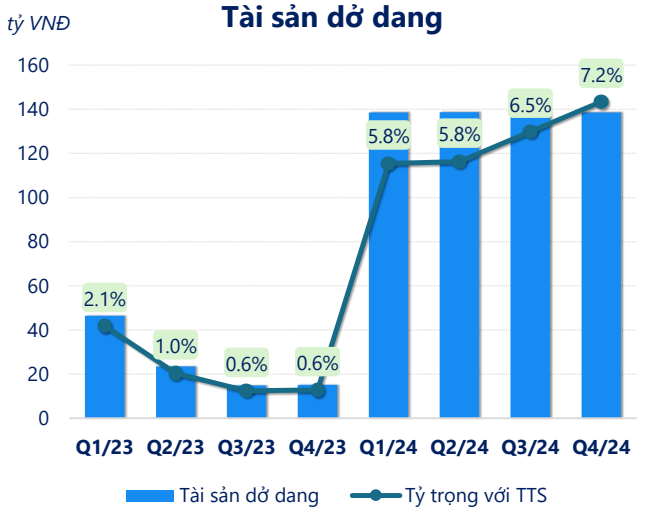
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



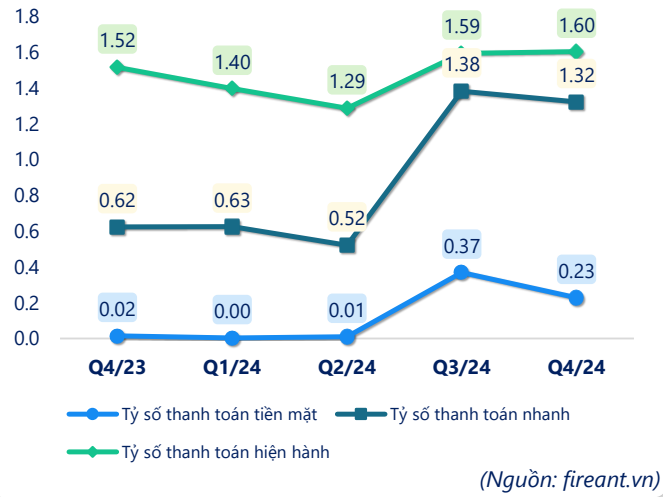
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



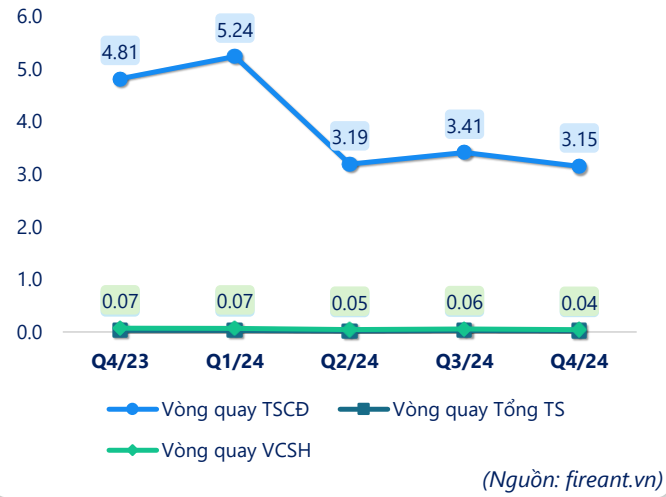
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**2,368**	**2,400**	**2,385**	**2,139**	**1,931**
Tài sản ngắn hạn	**2,032**	**1,945**	**1,804**	**1,565**	**1,336**
Tiền và tương đương tiền	20.7	4.29	14.2	362	190
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13
Phải thu ngắn hạn	813	866	714	995	907
Hàng tồn kho	1,196	1,073	1,073	208	234
Tài sản ngắn hạn khác	1.95	1.83	2.26	0.31	4.65
Tài sản dài hạn	**336**	**455**	**581**	**574**	**595**
Phải thu dài hạn	99.7	99.7	230	230	230
Tài sản cố định	15.8	14.5	14.8	14.2	13.5
Bất động sản đầu tư	8.99	8.76	8.53	8.39	9.46
Tài sản dở dang	15.1	139	139	139	138
Đầu tư tài chính dài hạn	136	136	136	134	133
Tài sản dài hạn khác	11.0	10.8	10.2	8.70	8.41
Lợi thế thương mại	49.7	46.6	43.5	40.4	62.0
Nợ phải trả	**1,342**	**1,394**	**1,403**	**983**	**834**
Nợ ngắn hạn	**1,341**	**1,393**	**1,402**	**982**	**833**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	793	839	853	526	434
Phải trả người bán ngắn hạn	2.94	2.89	2.77	2.90	2.75
Nợ dài hạn	1.31	1.31	1.16	1.16	0.31
Vay và nợ thuê dài hạn	1.00	1.00	0.85	0.85	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,026**	**1,006**	**982**	**1,156**	**1,097**
Vốn chủ sở hữu	**1,026**	**1,006**	**982**	**1,156**	**1,097**
Vốn điều lệ	954	954	954	954	954
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)